

Số: 21 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 3 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(Có báo cáo tài chính năm 2025 chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HĐQT; VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 20 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 3 năm 2026



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Tiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, tỉnh Thái nguyên, Việt Nam

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2025 đã được kiểm toán)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2025 đã được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05 tháng 3 năm 2026 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:


- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 155.339.011.753 đồng/315.461.836.509 đồng (49,24%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán; 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC 



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của công ty

Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI tiên thân là Nhà máy xi măng La Tiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Hà Văn Chuyên	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Trần Quang Khải	Giám đốc	
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2025
- Ông Tống Thanh Sơn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2025
- Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là: Ông Trần Quang Khải - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Trần Thu Hương	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO là công ty kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc công ty phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 30. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Trần Quang Khải
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Số: BC/BDO/2026.36

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI, được lập ngày 27/02/2026 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1992-2023-038-1


NGUYỄN THỊ LAN HOA
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMİ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.726.799.869	210.022.921.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.536.439.071	115.702.261.577
1. Tiền	111		3.536.439.071	3.702.261.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	112.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	151.000.000.000	69.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.000.000.000	69.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.841.123.174	9.608.213.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	127.578.000	6.383.149.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.305.756.727	194.737.996
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	3.509.077.047	3.218.504.573
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(101.288.600)	(188.179.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	25.881.858.682	15.134.650.974
1. Hàng tồn kho	141		25.881.858.682	15.134.650.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		467.378.942	77.795.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	64.208.973	77.795.860
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	403.169.969	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.735.036.640	102.106.044.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		753.566.611	592.853.832
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	753.566.611	592.853.832
II. Tài sản cố định	220		87.339.121.194	89.968.626.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	87.339.121.194	89.968.626.892
<i>Nguyên giá</i>	222		985.803.993.216	969.818.238.877
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(898.464.872.022)	(879.849.611.985)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.632.274.438	1.632.274.438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.392.910	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	200.392.910	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.441.955.925	11.544.563.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	11.441.955.925	11.544.563.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.461.836.509	312.128.965.936

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		112.214.536.370	111.828.080.345
I. Nợ ngắn hạn	310		111.582.568.477	111.235.226.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	37.337.766.236	42.561.760.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.927.582.161	1.856.430.053
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	13.940.807.327	14.303.550.244
4. Phải trả người lao động	314		38.246.716.985	33.294.270.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.383.321.290	300.441.200
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.002.046.518	1.654.068.663
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	11.744.327.960	17.264.705.471
II. Nợ dài hạn	330		631.967.893	592.853.832
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	631.967.893	592.853.832
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.247.300.139	200.300.885.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	203.247.300.139	200.300.885.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.157.145.436	41.157.145.436
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.625.678.547	38.679.263.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		41.625.678.547	38.679.263.999
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.461.836.509	312.128.965.936

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	705.776.673.879	661.186.027.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		705.776.673.879	661.186.027.676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	607.694.358.994	566.882.405.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.082.314.885	94.303.622.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.786.483.573	4.726.617.107
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	168.690.403
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	63.575.333
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.423.171.506	12.297.022.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	39.713.865.146	38.020.527.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.731.761.806	48.543.999.457
11. Thu nhập khác	31	VI.7	25.785.677	133.696.825
12. Chi phí khác	32	VI.8	480.000.000	172.900.000
13. Lợi nhuận khác	40		(454.214.323)	(39.203.175)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.277.547.483	48.504.796.282
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	10.651.868.936	9.825.532.283
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.625.678.547	38.679.263.999
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.500	2.300

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.277.547.483	48.504.796.282
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		18.615.260.037	15.124.181.747
- Các khoản dự phòng	03		(47.776.339)	73.702.711
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.786.483.573)	(4.726.617.107)
- Chi phí lãi vay	06		-	63.575.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.058.547.608	59.039.638.966
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		3.864.741.201	4.785.966.094
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(10.747.207.708)	29.033.901.672
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		5.214.738.831	1.666.453.552
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		116.194.592	992.339.792
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(63.575.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.825.532.283)	(5.403.623.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	483.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.599.641.510)	(12.422.061.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.081.840.731	78.112.439.948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.166.107.958)	(10.393.252.349)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131.000.000.000)	(29.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.211.840.021	3.758.440.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.454.267.937)	(36.134.811.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(5.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.793.395.300)	(18.896.919.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.793.395.300)	(23.896.919.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(83.165.822.506)	18.080.708.652
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	115.702.261.577	97.621.552.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	32.536.439.071	115.702.261.577

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Giám đốc

Trần Quang Khải

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMÍ tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiền, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Mã chứng khoán: CLH

Nơi đăng ký giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiền, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 386 người (Tại ngày 31/12/2024 là 450 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN, các khoản phải thu khác ...).

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Trong năm 2025, công ty vẫn tiếp tục áp dụng khấu hao nhanh với hệ số là 2 cho một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, và thiết bị, dụng cụ quản lý.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

TSCĐ VH của Công ty là giá trị quy hoạch mở rộng mặt bằng nhà máy. Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ VH này trong vòng 5 năm kể từ ngày 1/11/2003 và đã hết khấu hao từ những năm trước. Trong năm 2025, công ty không thực hiện trích khấu hao cho tài sản này.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, đoàn phí công đoàn, khoản phải trả khác...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả công ty bao gồm chi phí hoàn nguyên môi trường.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đầy đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong năm công ty phát sinh khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	158.062.419	944.541.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.378.376.652	2.757.720.494
Các khoản tương đương tiền (i)	29.000.000.000	112.000.000.000
Cộng	32.536.439.071	115.702.261.577

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Thái Nguyên với lãi suất 4,75%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	151.000.000.000	69.500.000.000
Cộng	151.000.000.000	69.500.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng tại các ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Thái Nguyên và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Thái Nguyên với mức lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,3%/năm.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	-	340.546.400
Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	-	747.358.400
Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá	-	360.319.200
Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	-	953.904.002
Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	-	933.730.400
Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	-	850.497.600
Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	-	716.229.599
Công ty TNHH Hoàng Doanh	49.298.000	99.298.000
Công Ty TNHH Yển Lạc	66.780.000	66.780.000
Các khách hàng khác	11.500.000	1.314.486.001
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	127.578.000	6.383.149.602

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	188.179.000	152.264.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	49.649.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(86.890.400)	(13.734.000)
Xoá nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	101.288.600	188.179.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	1.110.903.727	168.596.238
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	1.194.853.000	26.141.758
Các nhà cung cấp khác	1.194.853.000	26.141.758
Cộng	2.305.756.727	194.737.996

(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>						
Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	-	-	-	71.750.000	(71.750.000)	-
Công ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	(66.780.000)	-	66.780.000	(66.780.000)	-
Công ty TNHH Hoàng Doanh	49.298.000	(34.508.600)	14.789.400	99.298.000	(49.649.000)	49.649.000
Cộng	116.078.000	(101.288.600)	14.789.400	237.828.000	(188.179.000)	49.649.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.1. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.253.521.349	940.291.098
Ký cược, ký quỹ	-	243.900.000
Lãi dự thu	2.013.875.343	1.560.830.509
Phải thu khác	241.680.355	473.482.966
Cộng	3.509.077.047	3.218.504.573
6.2. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	631.967.893	592.853.832
Phải thu khác	121.598.718	-
Cộng	753.566.611	592.853.832

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Nguyên liệu, vật liệu	9.716.459.541	-	8.763.379.185	-
Công cụ, dụng cụ	25.817.600	-	16.424.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.139.581.541	-	6.354.846.880	-
Cộng	25.881.858.682	-	15.134.650.974	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Chi phí xây dựng cơ bản				
Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông Nam	-	200.392.910	-	200.392.910
Dự án Hệ thống xếp bao tự động	-	10.455.424.106	10.455.424.106	-
Dự án đầu tư hệ thống phụ sương dập bụi	-	1.616.585.122	1.616.585.122	-
Dự án đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích gầu ≥ 1,4m ³	-	3.913.745.111	3.913.745.111	-
Lọc bụi tĩnh điện khí thừa lò 2 (điện trường 2)	-	1.948.252.787	1.948.252.787	-
Cộng	-	18.134.400.036	17.934.007.126	200.392.910

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1 Ngắn hạn		
Bảo hiểm ô tô	64.208.973	77.795.860
Cộng	64.208.973	77.795.860
9.2 Dài hạn		
Chi phí bồi thường GPMB	9.652.703.067	10.373.161.755
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	772.421.183	-
Phí bảo lãnh hợp đồng Điện	172.675.658	252.372.110
Phí sử dụng tài liệu	844.156.017	919.029.765
Cộng	11.441.955.925	11.544.563.630

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	969.818.238.877
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.616.585.122	14.369.169.217	-	-	15.985.754.339
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	327.075.213.580	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	985.803.993.216
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
Tại ngày 01/01/2025	(247.606.556.939)	(496.327.018.976)	(87.484.896.048)	(48.431.140.022)	(879.849.611.985)
Khấu hao trong năm	(9.028.893.641)	(6.058.425.121)	-	(3.527.941.275)	(18.615.260.037)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(256.635.450.580)	(502.385.444.097)	(87.484.896.048)	(51.959.081.297)	(898.464.872.022)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	77.852.071.519	5.005.505.746	-	7.111.049.627	89.968.626.892
Tại ngày 31/12/2025	70.439.763.000	13.316.249.842	-	3.583.108.352	87.339.121.194

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	761.245.662.175	VND
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:	-	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	-	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	1.632.274.438	1.632.274.438
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2025	1.632.274.438	1.632.274.438
Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
Tại ngày 01/01/2025	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438 VND

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	32.852.185.095	32.852.185.095	38.575.222.316	38.575.222.316
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	4.273.170.267	4.273.170.267	4.029.337.918	4.029.337.918
Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	4.762.424.000	4.762.424.000	4.755.860.000	4.755.860.000
Công ty TNHH dịch vụ Sơn Hào	3.328.950.772	3.328.950.772	84.174.611	84.174.611
Công ty điện lực Thái Nguyên	46.179.158	46.179.158	4.255.216.454	4.255.216.454
Khác	20.441.460.898	20.441.460.898	25.450.633.333	25.450.633.333
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	4.485.581.141	4.485.581.141	3.986.537.871	3.986.537.871
Cộng	37.337.766.236	37.337.766.236	42.561.760.187	42.561.760.187

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước là các bên thứ ba		
Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	173.792.601	243.596.081
Công ty TNHH Nghị Hương	1.552.715.842	287.732.780
Công ty TNHH Tuổi trẻ Thái Nguyên	442.371.250	229.899.800
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan Thắng Lợi	119.949.122	336.964.932
Các đối tượng khác	1.638.753.346	758.236.460
Khách hàng ứng trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	3.927.582.161	1.856.430.053

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.853.579.489	12.367.849.080	13.335.163.832	1.886.264.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.825.532.282	10.651.868.936	9.825.532.283	10.651.868.935
Thuế thu nhập cá nhân	310.952.932	1.994.556.366	1.636.178.099	669.331.199
Thuế tài nguyên	1.071.241.475	4.937.737.607	5.487.777.340	521.201.742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	366.762.505	366.762.505	-
Phí bảo vệ môi trường	242.244.066	2.221.672.525	2.251.775.877	212.140.714
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	2.703.346.215	2.703.346.215	-
Cộng	14.303.550.244	35.243.793.234	35.606.536.151	13.940.807.327

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất nộp thừa	403.169.969	-
Cộng	403.169.969	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí điện năng tiêu thụ	5.012.383.189	-
Các khoản khác	370.938.101	300.441.200
Cộng	5.383.321.290	300.441.200

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức trả cổ đông	696.366.850	889.762.150
Các khoản khác	305.679.668	764.306.513
Cộng	1.002.046.518	1.654.068.663

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	631.967.893	592.853.832
Cộng	631.967.893	592.853.832

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	35.118.162.905	196.739.784.497
Lãi trong năm trước	-	-	-	38.679.263.999	38.679.263.999
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(19.200.000.000)	(19.200.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(15.918.162.905)	(15.918.162.905)
Tại ngày 31/12/2024	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	38.679.263.999	200.300.885.591
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	41.625.678.547	41.625.678.547
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(27.600.000.000)	(27.600.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(11.079.263.999)	(11.079.263.999)
Tại ngày 31/12/2025	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	41.625.678.547	203.247.300.139

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 18/04/2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI, thực hiện trả cổ tức 27.600.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10.794.017.999 VND, trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 285.246.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	61.659.600.000	61.659.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.340.400.000	58.340.400.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.600.000.000	19.200.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	-	-	41.157.145.436
Cộng	41.157.145.436	-	-	41.157.145.436

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	703.555.679.785	658.804.124.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.220.994.094	2.381.903.568
Cộng	705.776.673.879	661.186.027.676
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	705.776.673.879	659.240.437.676
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	-	1.945.590.000

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	606.652.403.563	566.015.076.313
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.041.955.431	867.328.726
Cộng	607.694.358.994	566.882.405.039

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ, ký cược	6.786.483.573	4.726.617.107
Cộng	6.786.483.573	4.726.617.107

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	63.575.333
Chi phí tài chính khác	-	105.115.070
Cộng	-	168.690.403

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	5.296.040.000	3.901.450.000
Chi phí vật liệu	918.331.984	1.047.959.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.929.341	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	10.328.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.018.094	1.427.387.352
Chi phí bằng tiền khác	5.313.852.087	5.909.896.376
Cộng	12.423.171.506	12.297.022.274

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	25.903.906.042	22.649.248.000
Chi phí vật liệu quản lý	3.402.571.350	820.784.238
Chi phí đồ dùng văn phòng	712.046.972	343.646.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.531.141.938	1.340.849.701
Chi phí bằng tiền khác	8.251.089.244	12.830.084.249
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	49.649.000
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(86.890.400)	(13.734.000)
Cộng	39.713.865.146	38.020.527.610

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	25.785.677	133.696.825
Cộng	25.785.677	133.696.825

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền chậm nộp thuế và tiền phạt vi phạm hành chính	-	9.000.000
Chi phí khác	480.000.000	163.900.000
Cộng	480.000.000	172.900.000

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm nay	10.651.868.936	9.825.532.283
Cộng	10.651.868.936	9.825.532.283

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	52.277.547.483	48.504.796.282
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	981.797.200	622.865.134
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>981.797.200</u>	<u>622.865.134</u>
Chi phí không được trừ	593.170.000	234.237.934
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	388.627.200	388.627.200
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	53.259.344.683	49.127.661.416
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	53.259.344.683	49.127.661.416
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	10.651.868.936	9.825.532.283
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.651.868.936	9.825.532.283

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.574.143.934	410.254.029.978
Chi phí nhân công	100.243.657.801	92.489.460.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.615.260.037	15.124.181.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.611.897.580	49.851.437.055
Chi phí bằng tiền khác	37.804.835.596	39.394.057.585
Cộng	668.849.794.948	607.113.167.260

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.625.678.547	38.679.263.999
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	41.625.678.547	38.679.263.999
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	(11.625.678.547)	(11.079.263.999)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.500	2.300

(*): Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 18/04/2025. Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính năm 2024 không có sự thay đổi so với mức trích tại Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 18/04/2025 nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 không có sự thay đổi.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay ước tính là 11.625.678.547 VND, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và số VI.2.

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

2. Thông tin với bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Công ty Cổ phần cơ khí vật tư, thiết bị áp lực VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty than Khánh Hòa VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trường Cao đẳng Than - Khoáng Sản Việt	Công ty trong cùng tập đoàn
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Than Núi Hồng VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Vật tư -TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

2.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Tống Thanh Sơn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2025)
Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2025)
Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Minh Tân	Phụ cấp HĐQT	89.107.200	89.107.200
Ông Hà Văn Chuyển	Phụ cấp HĐQT	74.880.000	74.880.000
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phụ cấp HĐQT	74.880.000	74.880.000
Ông Trần Quang Khải	Phụ cấp HĐQT	74.880.000	74.880.000
	Lương, thưởng BGĐ	508.782.463	490.998.463
Ông Phạm Mạnh Tiến	Phụ cấp HĐQT	74.880.000	74.880.000
	Lương, thưởng BGĐ	446.300.407	430.700.407
Ông Tống Thanh Sơn	Lương, thưởng BGĐ	111.575.102	430.700.407
Ông Nguyễn Thanh Trường	Lương, thưởng BGĐ	446.300.407	430.700.407
Ông Nguyễn Sóng Gió	Lương, thưởng BGĐ	334.725.305	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Lương, thưởng Kế toán trưởng	345.996.890	331.878.890
Ông Phạm Trung Hợp	Lương, thưởng BKS	468.615.427	452.235.427
Bà Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	74.880.000	74.880.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	74.880.000	74.880.000

b. Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua Than cám	155.339.011.753	129.393.748.342
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí quản lý mỏ	648.970.431	956.624.757
	Cổ tức được chia và đã trả	14.181.708.000	9.865.536.000
Công ty than Khánh Hòa VVMİ	Mua đá thải sau sàng	2.455.304.500	2.185.823.700
	Mua đá vôi	279.675.155	-
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua vật tư, dầu nhờn	-	368.769.465
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Chi phí nổ mìn phá đá vôi các mỏ	6.737.195.533	5.031.663.124

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.2 Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Mua dịch vụ	4.469.208.075	1.284.212.965
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Mua dịch vụ	1.397.100.000	1.157.827.259
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Mua dịch vụ đào tạo	284.228.441	37.373.535
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	Bán phế liệu	-	1.945.590.000
	Mua vật tư	86.653.500	890.150.000
	Mua tài sản cố định	10.409.090.909	-
Công ty Cổ phần cơ khí mở Việt Bắc VVMI	Mua dịch vụ sửa chữa	-	217.118.657
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Mua vỏ bao	31.162.878.000	35.637.203.500
Công ty Than Núi Hồng VVMI	Mua dịch vụ	126.740.744	46.926.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Mua dịch vụ đào tạo	288.673.000	271.981.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ tư vấn	-	28.866.741
Công ty cổ phần Vật tư -TKV	Mua vật tư, dầu nhờn	682.572.160	328.937.315
	Mua dịch vụ	-	172.120.407
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than - TKV			
Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ	88.888.889	-
Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường-Vinacomin	Mua dịch vụ	854.190.996	-
Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Mua dịch vụ	47.384.754	-

2.3 Số dư với bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán (chi tiết thuyết minh V.12)		
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	1.882.615.120	3.413.118.500
Công ty than Khánh Hòa VVMI	24.150.500	-
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường-Vinacomin	922.526.275	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	1.020.812.177	545.105.910
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	-	28.313.461
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV- CTCP	635.477.069	-
Cộng	4.485.581.141	3.986.537.871
Trả trước cho người bán ngắn hạn (chi tiết thuyết minh V.4)		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.110.903.727	23.761.238
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Và Thiết Bị Áp Lực-VVMI	-	144.835.000
Cộng	1.110.903.727	168.596.238

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	1.387.327.896	1.387.327.896
Trên 1 năm đến 5 năm	5.512.864.620	5.929.273.133
Trên 5 năm	16.863.261.265	17.834.180.649
Cộng	23.763.453.781	25.150.781.677

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Giám đốc



Trần Quang Khải